TÒA PHÚC THẨM **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 317/2026/DS-PT
Ngày: 20-4-2026
V/v tranh chấp thừa kế, đòi tài sản và yêu cầu huỷ quyết định cá biệt

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Ông Ngô Mạnh Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan, Thư ký viên Tòa Phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Như Lạc, Kiểm sát viên.

Từ ngày 13/4 đến ngày 20/4/2026, tại trụ sở Toà Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 1052/2024/TLPT-DS ngày 16/12/2024, về việc "Tranh chấp thừa kế, đòi tài sản và yêu cầu huỷ quyết định cá biệt".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 552/2026/QĐ-PT ngày 26/3/2026; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị L1, sinh năm 1954; Địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện C - nay là xã B, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

Người đại diện hợp pháp: Bà Phan Mỹ L2, sinh năm 1994; cùng địa chỉ: D V, Phường A, thành phố V - nay là phường L, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền ngày 20/10/2020, ngày 05/02/2021, có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Phan Duy V, là Luật sư của Công ty L5, thuộc Đoàn luật sư tỉnh V (vắng mặt, có gửi luận cứ bảo vệ).

- *Bị đơn:*

1. Ông Võ Văn B, sinh năm 1967 (có mặt);

2. Ông Võ Văn T, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện C - nay là xã B, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Tuyết S, sinh năm 1964;

2. Ông Võ Minh C, sinh năm 1997;

3. Ông Võ Văn H, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện C - nay là xã B, tỉnh Đồng Tháp (cùng có mặt).

4. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1958;

5. Bà Võ Thị Kiều C1 (C2), sinh năm 1995;

6. Ông Võ Văn Đ1, sinh năm 1984;

7. Ông Võ Văn Đ2, sinh năm 1986;

8. Ông Võ Văn C3, sinh năm 1953;

9. Bà Võ Thị Ánh T1, sinh năm 1988;

10. Ông Võ Văn Bé N, sinh năm 1984;

11. Bà Võ Thị H1, sinh năm 1990;

12. Bà Võ Thị L3, sinh năm 1986;

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện C - nay là xã B, tỉnh Đồng Tháp (cùng vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà H1, bà L3, ông C3: Bà Phan Mỹ L2, sinh năm 1994; Có địa chỉ nêu trên (các Văn bản ủy quyền ngày 14/11/2022 và ngày 27/6/2025, có mặt).

13. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1952;

14. Bà Võ Thanh T3, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: Khóm M, thị trấn M, huyện C - nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp (cùng vắng mặt).

15. Ông Võ Minh P, sinh năm 1969;

16. Ông Võ Văn Đ3, sinh năm 1988;

17. Bà Nguyễn Thị Mỹ C4, sinh năm 1963;

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện C - nay là xã B, tỉnh Đồng Tháp (cùng vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Đ3: Bà Phan Mỹ L2, sinh năm 1994; Có địa chỉ nêu trên (Văn bản ủy quyền ngày 30/6/2025, có mặt).

18. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Đồng Tháp (có văn bản xin xét xử vắng mặt).

19. Ngân hàng N2 - Chi nhánh C8 (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Võ Thị L1 là nguyên đơn; các ông Võ Văn Đ3, Võ Văn C3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Võ Thị L1 có người đại diện hợp pháp trình bày:

Cụ Võ Văn B1 chết 2001 và cụ Nguyễn Thị Á chết năm 1978 là cha, mẹ của bà L1 có tạo lập được 44.295m^2 đất tọa lạc tại Ấp F, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Năm 1995**,** cụ B1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 44.295m^2. Khi còn sống, cụ B1 đã chuyển nhượng cho ông Võ Văn P1 diện tích 4.312m^2 đất lúa thuộc thửa số 162, 163, cùng tờ bản đồ số 1 và chuyển nhượng cho ông Võ Minh Phương diện T4 5.148m^2 đất trồng tràm thuộc thửa số 171, tờ bản đồ số 1, diện tích còn lại là 34.046m^2. Sau khi cụ B1 chết, diện tích 34.046m^2 do các ông bà Võ Văn B, Võ Thị L1 và Võ Văn T quản lý. Đến năm 2003, ông B tự ý chuyển quyền sử dụng đất từ cha là cụ B1 sang tên ông B diện tích 17.042m^2 và ông B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích còn lại 17.004m^2, hiện nay ông T và bà L1 đang quản lý gồm các thửa số 166, 169, 170, 165, cùng tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại Ấp F, xã T, huyện C - nay là xã B, tỉnh Đồng Tháp.

Việc UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B là không đúng quy định của pháp luật.

Bà L1 khởi kiện yêu cầu:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông B theo Quyết định số 425/QĐ-UB ngày 04/11/2003 gồm thửa 166, diện tích 1.312m^2; thửa 167, diện tích 4.775m^2; thửa 168, diện tích 6.142m^2 và thửa 164, diện tích 4.752m^2 cùng tờ bản đồ số 1, tổng diện tích 17.042m^2 tọa lạc tại ấp 6, xã Tân Hội Trung, huyện Cao Lãnh;

Chia thừa kế diện tích 34.046m^2 gồm các thửa số 166, 167, 168, 169, 170, 164, 165 cùng tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp F, xã T, huyện C;

- Bà L1 yêu cầu nhận thừa kế diện tích 11.348,66m^2 thuộc các thửa số 166, 167, 168, 169, 170, 164, 165 cùng tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp F, xã T, huyện C.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L1 yêu cầu được chia thừa kế phần đất tại vị trí Ô2, có diện tích 2.821,1m^2; phần đất tại vị trí Ô3, có diện tích 2.906,7m^2 và phần đất chiều ngang 5m, dài 186,44m, tại vị trí Ô15 (Sơ đồ đo đạc ngày 15/7/2024).

Ông Võ Văn B trình bày:

Cha mẹ ông là cụ B1 và cụ Á. Năm 1978, cụ Á chết không có di chúc. Cụ B1 khi còn sống đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích

44.295m^2. Năm 1995, cụ B1 lập Tờ chúc ngôn chia cho bà L1 diện tích 4.700m^2, ông T diện tích 11.210m^2, ông P1 diện tích 5.650m^2, chia cho con ông Võ Văn C5 là ông Võ Minh Phương diện T4 2.000m^2 và bà Võ Thị T5 diện tích 2.000m^2, ông B diện tích 23.355m^2 và 01 con trâu. Con trâu bà L1 bán với giá 5.200.000 đồng giá trị tương đương tại thời điểm là 12 chỉ vàng 24k.

Ngày 29/11/1995, cụ B1 lập Tờ chúc ngôn**,** phân chia đất cho các con có ông Nguyễn Văn C6 là P ký xác nhận và Tờ giấy ủy quyền ngày 17/11/1995 của cụ B1 ủy quyền lại cho ông B có xác nhận của ông Nguyễn Văn B2 là Trưởng ấp 6 và ông Trần Văn B3 là Phó Chủ tịch UBND xã T xác nhận. Đến ngày 01/10/1997, cụ B1 lập Sơ đồ chia đất cho các con có ông Nguyễn Văn L4 và ông Trần Văn B4 là Trưởng ấp F ký xác nhận vào tờ phân chia đất.

Năm 1997, cụ B1 cho ông B diện tích 17.004m^2, đến năm 2003 ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T, bà L1 và ông P1 (chết) mỗi người được cho diện tích 4,4 công, cho ông Võ Minh P 02 công, cho bà T5 02 công.

Vào năm 2014, bà L1 làm đơn khởi kiện tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất. Ngày 19/6/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp ra Quyết định số 15/2014/QĐST-DS về việc quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Ngày 23/10/2014, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Quyết định phúc thẩm của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận kháng cáo của bà L1.

Theo Tờ chúc ngôn và Sơ đồ phân chia đất của cụ B1 đã chia cho tất cả các con xong và đã nhận đất canh tác ổn định từ năm 1995 cho đến nay.

Ông B không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà L1. Ông B yêu cầu chia theo di chúc.

Ông B yêu cầu hộ ông C3, bà L1, ông Võ Văn Bé N, ông Võ Văn H, bà Võ Thị Ánh T1, bà Võ Thị L3, bà Võ Thị H1 có trách nhiệm trả lại diện tích 432m^2, tại thửa số 673, tờ bản đồ số 7 (đất ruộng) và trả lại diện tích 540m^2 đất thổ cư tại thửa số 728, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại ấp F, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Hai thửa đất này là đất hương hỏa của cha mẹ để lại nhưng bà L1 tự đi đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có sự đồng ý của các anh chị em trong gia đình. Đồng thời, ông B yêu cầu bà L1 trả lại giá trị của 01 con trâu là 5.200.000 đồng, để chia thừa kế theo pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B rút yêu cầu phản tố, không yêu cầu bà L1 trả giá trị con trâu với số tiền 5.200.000 đồng và ông B xác định yêu cầu bà L1 trả lại phần đất ruộng đo đạc thực tế 500m^2, thửa 673, tờ bản đồ số 7 và trả lại phần đất thổ cư (khu mộ) đo đạc thực tế 245,7m^2, thửa 728, tờ bản đồ số 7.

Ông Võ Văn T trình bày:

Nguồn gốc đất diện tích 44.295m^2, tọa lạc tại ấp F, xã T, huyện C là của cha mẹ là cụ B1 (chết năm 2001) và mẹ là cụ Á (chết năm 1978). Năm 1984, cụ

B1 có cho vợ chồng ông phần đất diện tích khoảng 1.000m^2, tọa lạc tại ấp F, xã T. Vợ chồng ông T cất một căn nhà và sử dụng trồng cây trên phần đất nêu trên. Năm 1992, cụ B1 có cho vợ chồng ông T phần đất lúa diện tích 11.000m^2, vợ chồng ông canh tác trồng lúa từ năm 1992 cho đến nay không ai tranh chấp. Việc tặng cho đất không có làm giấy tờ, nhưng được sự thống nhất của tất cả các anh chị em trong gia đình. Đến năm 2000, vợ chồng ông T có nhận chuyển nhượng phần đất của ông Võ Minh Phương diện T4 khoảng 6.000m^2, giá chuyển nhượng là 12 chỉ vàng 24kara, đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2014, ông Võ Văn Đ3 là con của ông Võ Văn P1 (em ruột ông T), có chuyển nhượng phần đất diện tích khoảng 500m^2, tọa lạc tại xã T, huyện C (chưa làm thủ tục chuyển nhượng đất, chỉ viết tờ giấy tay).

Ông T không thống nhất theo yêu cầu của bà L1, vì thực tế phần đất nêu trên cụ B1 đã cho vợ chồng ông T quản lý, sử dụng diện tích khoảng 11.000m^2, từ năm 1984 cho đến nay, tất cả anh chị em trong gia đình đều thống nhất. Đề nghị Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L1.

Bà Lê Thị Tuyết S trình bày: Bà S là vợ của ông B thống nhất với nội dung và yêu cầu của ông B.

Bà Lê Thị Đ trình bày: Bà Đ là vợ của ông Thông thống N1 với nội dung và yêu cầu của ông T.

Ông Võ Văn H có văn bản ý kiến: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà L1, không trình bày gì thêm.

Ông Võ Văn C3 có văn bản trình bày ý kiến ngày 13/3/2020 và ngày 28/3/2020 như sau:

Trước đây ông C3 có khai phá phần đất cùng lượt với cha vợ là cụ B1. Năm 1995, ông C3 và cụ B1 kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đất của cụ B1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1089/QSDĐ/A5 ngày 12/4/1995 (viết tắt là Giấy chứng nhận số 1089), tổng diện tích 44.295m^2 gồm 10 thửa (166, 167, 168, 169, 170, 171, 164,165, 163, 162).

Đất của ông C3 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01090/QSDĐ/A5 ngày 12/4/1995 (viết tắt là Giấy chứng nhận số 01090), tổng diện tích 10.638m^2 gồm 3 thửa (173, 721, 722) tờ bản đồ số 1.

Năm 2003, ông xin cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đo đạc lại (giải thửa) có diện tích 12.381m^2 gồm 5 thửa 353, 380, 381, 673 và 729, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000629/QSDĐ/1356/QĐ.UB ngày 10/11/2003 (viết tắt là Giấy chứng nhận số 000629).

Toàn bộ diện tích thực tế là 12.381m^2 là do ông C3 khai phá, hoàn toàn không được ai tặng cho hoặc chuyển nhượng thêm của ai khác.

Bà L1 yêu cầu Tòa án chia thừa kế quyền sử dụng đất và toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B1 gồm 10 thửa đo đạc diện tích 53.035,5m^2 đều do con, cháu ông B1 quản lý.

Năm 1995, ông C3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 10.638m^2 gồm 3 thửa 173, 721, 722, tờ bản đồ số 1 đến năm 2003 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 12.381m^2 (sau khi giải thửa) gồm 5 thửa 353, 380, 381, 673, 729, hoàn toàn không có việc ông C3 tự đi đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 728, diện tích 540m^2 và thửa 673 diện tích 432m^2 như ông B đã có đơn phản tố.

Thửa 166/754 của ông B1 (đất thổ + vườn) diện tích 1.312m^2 (diện tích 540m^2 thửa 728 nằm trong diện tích 1.312m^2 của thửa 166/754) là đất ông B1 (ông B đang quản lý, sử dụng).

Thửa 673 diện tích 432m^2 đo đạc lại là 500m^2 (thửa 14 là đất của ông khai phá, không phải của ông B1 (Giấy chứng nhận số 000629)).

Ngoài ra, ông C3 không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Ông Võ Văn Đ3 trình bày: Ông Đ3 là con của ông P1 (chết ngày 06/10/2005). Năm 2000, ông P1 được ông nội là cụ B1 cho đất theo hợp đồng chuyển nhượng số 1069/CN ngày 18/10/2000, giữa đất của ông P1 với đất của ông C3 có ranh giới là một con mương nước chia 02 thửa đất. Ông nội là cụ B1 chết không để lại di chúc, bà L1 đã có đơn khởi kiện chia thừa kế 34.046m^2. Ông Đ3 không có yêu cầu gì trong vụ án này và xin khước từ nhận di sản thừa kế.

Bà Võ Thị H1 và bà Võ Thị L3 trình bày: Bà L1 tranh chấp thừa kế, tranh chấp quyền sử dụng đất với ông B, ông T, thì 02 bà là con không có ý kiến, không có tranh chấp hoặc yêu cầu gì.

Bà Lê Thị T2, ông Võ Minh P và bà Võ Thanh T3 trình bày: Cụ B1 khi còn sống đã chia đất cho các con cháu xong, nên các ông bà không có tranh chấp, không có yêu cầu gì và có đơn xin khước từ nhận di sản thừa kế.

Các ông bà Võ Thị Ánh T1, Nguyễn Thị Mỹ C4, Võ Văn Đ1, Võ Văn Đ2, Võ Văn Bé N: Vắng mặt không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án.

Bà Võ Thị Kiều C1 (C2) và ông Võ Minh C trình bày: Thống nhất theo trình bày, yêu cầu của ông B.

Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện C: Vắng mặt không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 612, 613, 624, 628, 630, 632, 634 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 203 Luật Đất đai;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Lệ .

2. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông Võ Văn B.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Võ Văn B.

4. Bà Võ Thị L1 được thừa kế phần đất có diện tích 2.821,1m^2 (tương ứng tại vị trí Ô2) được thể hiện từ mốc M36-M44-M43-M37-M36, thuộc một phần thửa đất số 169, tờ bản đồ 1 (bản đồ 299), đất lúa và phần đất có diện tích 2.906,7m^2 (tương ứng tại vị trí Ô3) được thể hiện từ mốc M37-M43-M42-M38-M37, thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ 1 (bản đồ 299), đất lúa, hiện cụ Võ Văn B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được cấp ngày 12/4/1995.

5. Ông Võ Văn B được thừa kế phần đất có diện tích 245,7m^2 (tương ứng tại vị trí Ô9) được thể hiện từ mốc M5-M6-M22-M23-M24-M5, thuộc một phần thửa đất số 166, tờ bản đồ số 1, đất thổ, hiện ông Võ Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc bà Võ Thị L1, ông Võ Văn C3, anh Võ Văn H, anh Võ Văn Bé N, chị Võ Thị Ánh T1, chị Võ Thị H1, chị Võ Thị L3 di dời tài sản, vật kiến trúc, cây trồng (nếu có), giao cho ông B được quyền thừa kế phần đất có diện tích 245,7m^2 (tương ứng tại vị trí Ô9) được thể hiện từ mốc M5-M6-M22-M23-M24-M5 thuộc một phần thửa đất số 166, tờ bản đồ số 1, đất thổ.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/7/2018, ngày 05/10/2018, ngày 26/12/2018 và ngày 15/7/2024; Sơ đồ đo đạc ngày 30/5/2019, ngày 15/7/2024 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/9/2024, bà Võ Thị L1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Bà L1 đề nghị tiến hành giám định dấu vân tay của cụ B1, chữ viết của ông Nguyễn Văn L4 tại Phần xác nhận, chữ viết của ông Trần Văn B4 tại Phần chứng thực của Sơ đồ phân chia đất ngày 01/10/1997; không đồng ý với Sơ đồ đo đạc ngày 15/7/2024 và yêu cầu đo đạc lại; và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Ngày 20/9/2024, ông Võ Văn Đ3 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị công nhận quyền sử dụng của ông đối với 340m^2 đất thuộc thửa 162/754 (tức một phần các thửa 685, 730 Hệ bản đồ lưới) và yêu cầu ông T, ông Đ1 di dời tài sản có trên diện tích đất này để trả lại đất cho ông.

Ngày 28/9/2024, ông Võ Văn C3 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị công nhận 245,7m^2 đất thuộc thửa số 722, tờ bản đồ số 1 (vị trí số 9) và buộc ông B trả lại diện tích đất nêu trên cho ông.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Phan Mỹ L2 là người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị L1 - là nguyên đơn không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; bà L2 đồng thời là người đại diện hợp pháp của ông Võ Văn Đ3, ông Võ Văn C3 không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu; các đương sự khác vắng tại phiên toà nên không thể hiện ý kiến; các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới và không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các ông bà Võ Thị L1, Võ Văn Đ3 và Võ Văn C3 vắng mặt tại phiên toà, có gửi Luận cứ bảo vệ đề ngày 13/4/2026 (được lưu trong hồ sơ).

2. Bà Phan Mỹ L2:

Thống nhất với các luận cứ và đề nghị của Luật sư Phan Duy V tại Bản luận cứ ngày 13/4/2026. Bà L2 bổ sung thêm, đề nghị Toà án tiến hành giám định bổ sung chữ viết của ông L4 và ông B4 tại Sơ đồ chia đất ngày 01/10/1997.

Đối với kháng cáo của ông Đ3: Cần xác định lại diện tích đất của ông Đ3 là di sản do ông P1 để lại, chứ không phải di sản của cụ B1.

Đối với kháng cáo của ông C3: Tại các Trích lục bản đồ địa chính số 17785 ngày 10/10/2020, số 4502 ngày 20/3/2020 (tài liệu mới được cung cấp tại cấp phúc thẩm) thể hiện thì diện tích, hình thể của thửa đất tại Ô 9 là không giống nhau.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các ông bà L1, C3, Đ3, sửa bản án sơ thẩm theo nhận định tại Bản luận cứ của Luật sư Phan Duy V.

3. Bà Võ Thị L1: Thống nhất với ý kiến và yêu cầu của Luật sư, bà L2.

4. Ông Võ Văn B: Xin bảo lưu toàn bộ các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các ông bà L1, Đ3, C3 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

5. Ông Võ Văn H: Thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà L2.

6. Ông Võ Minh C, bà Lê Thị Tuyết S: Thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông B.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

1. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các ông bà Võ Thị L1, Võ Văn Đ3, Võ Văn C3 làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

2. Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

3. Về yêu cầu kháng cáo: Bản án sơ thẩm đã xem xét đánh giá khách quan toàn bộ các chứng cứ và tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L1, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông B là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các ông bà L1, Đ3, C3 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các ông bà Võ Thị L1, Võ Văn Đ3, Võ Văn C3 làm trong hạn luật định; bà L1 sinh năm 1954 là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm; ông Đ3 và ông C3 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, đơn kháng cáo của các ông bà nêu trên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện: Ngày 13/3/2018, bà Võ Thị L1 khởi kiện ông Võ Văn B, ông Võ Văn T với các yêu cầu: Chia thừa kế di sản của cụ Võ Văn B1 (chết ngày 12/12/2001) và cụ Nguyễn Thị Á (chết ngày 24/10/1978) để lại là 34.046m^2 đất tại các thửa 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170 cùng tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp F, xã T, huyện C; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03434 QSDĐ/HCL do UBND huyện C cấp cho ông B ngày 04/11/2003 (viết tắt là Giấy chứng nhận số 03434), đối với các thửa đất số thửa 166/1.312m^2, 167/4.775m^2, 168/6.142m^2, 164/4.752m^2. Trong vụ án có bà Võ Thị H1, Võ Thị L3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang cư trú tại Malaysia. Đây là vụ kiện tranh chấp thừa kế, yêu cầu huỷ quyết định cá biệt, có đương sự đang ở nước ngoài. Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền và còn thời hiệu khởi kiện, phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về việc thu thập chứng cứ tại cấp phúc thẩm:

Trên cơ sở yêu cầu của bà L2 là người đại diện hợp pháp của bà L1, Toà án đã thu thập bản chính các tài liệu sau: Giấy uỷ quyền của cụ B1 lập ngày 17/11/1995, Sơ đồ chia đất ngày 01/10/1997, Tờ chúc ngôn ngày 29/11/1995, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/8/2000 giữa cụ B1 và ông P1 và Hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 08/8/2000 giữa cụ B1 và ông P.

Cũng trên cơ sở yêu cầu của bà L2, Toà án đã trưng cầu giám định dấu vân tay của cụ B1 tại Sơ đồ chia đất ngày 01/10/1997. Tại Kết luận giám định số 49/KL-KTHS ngày 29/01/2026 của Phân viện Khoa học hình sự - Bộ C9 tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận *"Dấu vân tay dưới mục "người phân chia" mang họ tên Võ Văn B1 trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) bị mờ nhoè, không thể hiện được hình chung và các đặc điểm riêng nên không đủ yếu tố giám định truy nguyên".*

[4] Xét kháng cáo của các ông bà Võ Thị L1, Võ Văn Đ3, Võ Văn C3, nhận thấy:

Cụ B1 và cụ Á có 06 người con chung trong đó có ông Võ Văn P1 chết ngày 06/10/2005 - chết sau cụ B1 nên vợ và các con của ông P1 sẽ là những người thừa kế chuyển tiếp. Tại "Đơn xác nhận người thừa kế" được UBND xã T chứng thực chữ ký ngày 18/3/2019 (bút lục số 61 - 62) thể hiện bà *Nguyễn Thị Mỹ C7* là vợ của ông P1 và ông Đ3 là con của ông P1; tại trang 02 của bản án sơ

thẩm có xác định bà *Nguyễn Thị Mỹ C4* là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án không có lời khai, ý kiến của bà *Mỹ C7* hoặc bà *Mỹ C4* về khước từ di sản thừa kế.

Đặc biệt tại cấp phúc thẩm phía bà L1 cung cấp cho Toà án "Giấy khai sinh (bản sao)" số 268 ngày 20/4/2022 thể hiện ông Đ3 là con của ông P1 và bà *Trần Thị M*. Đây là tình tiết mới, cần thiết phải điều tra làm rõ vợ của ông P1 và mẹ của ông Đ3 là ai; các bà *Nguyễn Thị Mỹ C7, Nguyễn Thị Mỹ C4* và *Trần Thị M* có phải là một người hay không; ý chí của họ như thế nào đối với di sản thừa kế của cụ B1, ông P1. Do đó, cần thiết phải huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Do huỷ bản án sơ thẩm về thủ tục tố tụng nên Hội đồng xét xử không xem xét về mặt nội dung.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà là chưa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm: Trả cho ông Đ3 và ông C3 mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

[1] Chấp nhận một phần kháng cáo của các ông bà Võ Thị L1, Võ Văn C3 và Võ Văn Đ3.

Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về án phí phúc thẩm: Trả cho ông Võ Văn Đ3 và ông Võ Văn C3 mỗi người 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0003218 ngày 20/9/2024 và số 0013009 ngày 10/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự (nay là Thi hành án dân sự) tỉnh Đồng Tháp.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA (NTCL).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa